

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn kế hoạch sử dụng đất năm 2020
trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 08

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 ngày 5 tháng 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 324/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu về việc đề nghị phê chuẩn kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất.

- Nhóm đất nông nghiệp: 94.417,45 ha;

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 15.902,40 ha.

*(Đính kèm Biểu 01, kế hoạch sử dụng đất năm 2020
phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã).*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, diện tích 751,76 ha. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 433,17 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 283,69 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 16,58 ha;

- Đất rừng đặc dụng: 16,21 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,11 ha.

(Đính kèm Biểu 02, kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã).

3. Nhu cầu chuyển mục đích, chuyển đổi cây trồng của hộ gia đình, cá nhân để phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích 1.429,04 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa (nằm ngoài quy hoạch đất trồng lúa) chuyển sang mục đích khác: 805,54 ha, gồm:

- + Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 17,40 ha;
- + Chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 779,04 ha;
- + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 9,10 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: 623,50 ha, gồm:
- + Đất trồng cây HNK chuyển sang đất trồng CLN: 620,33 ha;
- + Đất trồng cây HNK chuyển sang đất NTS: 2,17 ha;
- + Đất trồng CLN chuyển sang đất trồng NTS: 1,00 ha;

(Đính kèm Biểu 03, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng năm 2020 đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

4. Diện tích thu hồi để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, diện tích 144,65 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 142,78 ha, gồm:
- + Đất trồng cây hàng năm: 135,87 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 6,19 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 1,87 ha, gồm:
- + Đất phát triển hạ tầng: 1,65 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,22 ha.

(Đính kèm Biểu 04, kế hoạch thu hồi đất năm 2020 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2020, diện tích 2.111,00 ha/190 công trình, dự án. Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác: 37 dự án, diện tích 555,00 ha;

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 153 dự án, diện tích 1.556,00 ha, gồm:

+ Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh: 07 công trình, dự án, diện tích 205,00 ha;

+ Công trình, dự án cấp huyện xác định: 146 dự án, diện tích 1.351,00 ha.

(Đính kèm Biểu 05, Danh mục dự án, công trình thực hiện năm 2020 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

Kèm theo Nghị quyết gồm có:

- Phụ lục biểu 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020;
- Phụ lục biểu 02: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020;
- Phụ lục biểu 03: Nhu cầu chuyển mục đích, chuyển đổi cơ cấu cây trồng của hộ gia đình, cá nhân năm 2020 để phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Phụ lục biểu 04: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020;
- Phụ lục biểu 05: Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2020.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện căn cứ vào Nghị quyết để triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu Khóa VI, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Đại biểu.HĐND tỉnh đơn vị TC;
- TT Huyện ủy;
- UBND huyện;
- MTTQ và các tổ chức CT-XH huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- TT.HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP & CVVP;
- Lưu VT, VP.HĐND-UBND huyện.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Giên

Biểu 01: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Nghị quyết số: *N6* /NQ-HĐND ngày *20* /12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính											
				TT. Tân Châu	Tân Hà	Tân Đông	Tân Hội	Tân Hòa	Suối Ngô	Suối Dây	Tân Hiệp	Thanh Đông	Tân Thành	Tân Phú	Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		110.319,85	796,91	4.784,48	8.647,87	10.531,29	26.017,93	15.663,69	11.254,74	3.792,95	4.063,98	14.469,61	4.375,29	5.921,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.417,45	515,53	4.489,02	7.995,11	9.627,69	23.029,10	15.097,22	9.347,94	3.458,95	3.589,84	8.704,80	3.719,40	4.842,85
1,1	Đất trồng lúa	LUA	687,10	-	50,00	499,10	-	38,00	-	-	-	-	-	-	100,00
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.171,99	130,74	1.113,70	1.681,00	3.683,66	51,18	198,52	112,82	457,45	1.231,36	143,72	1.682,62	1.685,22
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.865,58	368,47	3.278,48	5.611,00	5.752,89	4.740,45	8.288,61	6.873,97	2.980,48	2.339,19	2.566,95	2.027,03	3.038,06
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.321,15	-	-	-	-	18.199,47	6.558,64	594,95	-	-	968,09	-	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,53	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.625,85	-	-	34,78	-	-	-	1.603,31	-	-	4.987,76	-	-
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	168,23	16,32	12,67	20,63	3,71	-	0,85	30,29	21,02	14,27	20,75	9,75	17,97
1,8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	560,02	-	34,17	148,60	187,43	-	50,60	132,60	-	5,02	-	-	1,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.902,40	281,38	295,46	652,76	903,60	2.988,83	566,47	1.906,80	334,00	474,14	5.764,81	655,89	1.078,26
2,1	Đất quốc phòng	CQP	312,90	-	4,71	135,42	12,67	8,81	7,18	-	-	26,21	-	110,79	7,11
2,2	Đất an ninh	CAN	44,16	3,02	-	-	-	0,50	-	-	0,88	25,07	-	-	14,69
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	205,19	-	-	-	130,19	-	-	-	-	-	-	75,00	-
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49,07	1,23	6,93	19,96	1,24	2,12	2,41	0,78	4,87	5,72	0,58	0,51	2,72

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	482,23	12,00	23,75	11,19	59,07	102,12	88,29	67,13	39,49	17,07	3,57	1,67	56,88
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	188,43	-	2,03	-	-	184,59	-	-	-	1,81	-	-	-
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.694,62	85,76	132,06	262,02	265,52	250,53	234,24	706,52	129,35	168,54	688,07	183,48	588,53
2,10	Đất có di tích lịch sử - Văn hóa	DDT	16,56	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	16,36	-	-
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	56,38	-	-	4,04	2,66	0,56	23,77	5,35	-	-	-	-	20,00
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.175,56	-	77,66	121,91	112,90	101,53	100,34	88,83	56,94	81,76	173,61	100,10	159,98
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	87,30	87,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,36	5,88	1,39	2,23	2,31	1,18	2,80	0,55	1,11	0,62	0,68	1,71	0,90
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,56	2,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoài quốc gia	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,56	0,17	-	1,82	0,74	-	0,24	3,42	1,51	1,11	1,85	0,76	0,94
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,25	2,21	2,60	5,53	6,52	1,70	6,76	7,23	3,29	2,61	1,24	5,55	7,01
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	178,00	-	28,09	9,86	22,71	42,36	37,94	-	-	22,48	5,00	-	9,56
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,21	0,06	0,38	1,19	0,61	1,92	1,61	1,43	1,26	0,71	0,53	0,74	0,77
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,25	8,13	-	0,41	0,40	3,31	-	-	-	-	-	-	-
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	323,61	-	14,33	77,06	20,18	77,92	60,88	23,71	0,41	33,49	1,21	1,53	12,89
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8.971,17	72,86	-	-	265,88	2.209,68	-	1.001,85	94,10	85,36	4.872,11	174,05	195,28
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,02	-	1,53	0,12	-	-	-	-	0,79	1,58	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	160,00	-	-	-	160,00	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 20 /12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu)

Phân bổ theo đơn vị hành chính

[illegible]

Biểu 03: NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG ĐỂ PHÙ HỢP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 HUYỆN TÂN CHÂU

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 20 /12/2019 của HĐND huyện Tân Châu)

Đơn vị tính : Ha

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số (ha)	Đất trồng lúa (nằm ngoài quy hoạch) chuyển sang mục đích khác phù hợp Quy hoạch				Chuyển đổi cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp			
			Tổng số (ha)	Chuyển sang đất PNN	Chuyển sang đất CLN	Chuyển sang đất NTS	Tổng số (ha)	HNK chuyển sang CLN	HNK chuyển sang NTS	CLN chuyển sang NTS
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Thị trấn Tân Châu									
2	xã Tân Hưng	19,74	17,74	4,20	11,54	2,00	2,00	2,00		
3	xã Tân Phú	132,50	32,50	0,50	30,00	2,00	100,00	100,00		
4	xã Thanh Đông	107,40	107,40	0,60	106,50	0,30				
5	xã Tân Hiệp	278,40	278,40	4,00	274,00	0,40				
6	xã Tân Hội	150,10	50,10	0,10	50,00		100,00	100,00		
7	xã Tân Đông	16,50	16,00	5,00	10,00	1,00	0,50			0,50
8	xã Tân Hà	62,07	29,40	1,00	25,00	3,40	32,67	30,00	2,17	0,50
9	xã Tân Hoà	200,00					200,00	200,00		
10	xã Suối Ngô	70,00	20,00		20,00		50,00	50,00		
11	xã Suối Dây	303,00	253,00	1,00	252,00		50,00	50,00		
12	xã Tân Thành	89,33	1,00	1,00			88,33	88,33		
TỔNG CỘNG		1.429,04	805,54	17,40	779,04	9,10	623,50	620,33	2,17	1,00

(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 20 /12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu)



[illegible]

Biểu 05: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Nghị quyết số: 16 /NQ-HĐND ngày 20 /12/2019 của HĐND huyện Tân Châu)

S TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác	NKH	555,00		
1	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	160,00	Tân Hội	2018 c/sang
2	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	123,70	Tân Đông	2018 c/sang
3	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	80,00	Suối Dây	2018 c/sang
4	Khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	34,17	Suối Dây	2018 c/sang
5	Công ty TNHH đầu tư AFFam Tây Ninh	NKH	3,42	Suối Dây	2019 c/sang
6	XD chuồng trại nuôi gà CN (Nguyễn Văn Thuyền)	NKH	2,50	Suối Ngô	2019 c/sang
7	XD chuồng trại chăn nuôi gà khép kín	NKH	10,00	Tân Hà	ĐK mới
8	XD chuồng trại nuôi gà CN, kết hợp năng lượng điện mặt trời áp máy (hộ gia đình Nguyễn Ngọc Chiến)	NKH	7,30	Tân Hội	ĐK mới
		NKH	4,00	Tân Hà	ĐK mới
9	XD chuồng trại nuôi heo công nghiệp (Đào Minh Tâm)	NKH	8,00	Suối Ngô	ĐK mới
10	XD chuồng trại nuôi heo công nghiệp (Nguyễn T. Oanh)	NKH	4,90	Tân Đông	ĐK mới
11	XD chuồng trại nuôi heo công nghiệp (Nguyễn Q. Tốt)	NKH	4,50	Tân Đông	ĐK mới
12	XD chuồng trại nuôi heo công nghiệp (Ngô Thị Thúy)	NKH	0,50	Tân Đông	ĐK mới
13	Công trình dẫn dụ nuôi chim yến (Nguyễn Tiến Hùng)	NKH	0,01	Suối Dây	ĐK mới
14	Công trình dẫn dụ nuôi chim yến (Phạm Đăng Hải)	NKH	0,02	Tân Hội	ĐK mới
15	Công trình dẫn dụ nuôi chim yến (Phạm Quốc Thắng)	NKH	0,02	Tân Hội	ĐK mới
16	Công trình dẫn dụ nuôi chim yến (Lâm Văn Tùng)	NKH	0,02	Tân Hội	ĐK mới
17	Công trình dẫn dụ nuôi chim yến (Bùi Như Hà)	NKH	0,03	Tân Hội	ĐK mới
18	Công trình dẫn dụ nuôi chim yến (Đỗ Hữu Tuấn)	NKH	0,02	Tân Hội	ĐK mới
19	Công trình dẫn dụ nuôi chim yến (Nguyễn Thanh Phúc)	NKH	0,02	Tân Hội	ĐK mới
20	Công trình dẫn dụ nuôi chim yến	NKH	0,05	Tân Hà	ĐK mới
21	Công trình dẫn dụ nuôi chim yến (Áp Tân Cường)	NKH	0,05	Tân Hà	ĐK mới
22	Công trình dẫn dụ nuôi chim yến (Áp Tân Trung)	NKH	0,05	Tân Hà	ĐK mới
23	Công trình dẫn dụ nuôi chim yến (Áp Tân Kiên)	NKH	0,02	Tân Hà	ĐK mới
24	Trang trại SXNN ứng dụng công nghệ cao	NKH	3,70	Suối Ngô	ĐK mới
25	Trang trại SXNN ứng dụng công nghệ cao	NKH	5,00	Suối Ngô	ĐK mới
26	Trang trại SXNN ứng dụng công nghệ cao	NKH	2,40	Suối Ngô	ĐK mới
27	Trang trại SXNN ứng dụng công nghệ cao	NKH	4,00	Suối Ngô	ĐK mới
28	Trang trại SXNN ứng dụng công nghệ cao	NKH	1,00	Suối Ngô	ĐK mới
29	Trang trại SXNN ứng dụng công nghệ cao	NKH	9,00	Suối Ngô	ĐK mới
30	Trang trại SXNN ứng dụng công nghệ cao (Lê Đức Quốc)	NKH	1,60	Tân Hưng	ĐK mới
31	Nhu cầu XD Công trình dẫn dụ nuôi chim yến	NKH	5,00	Tân Hà	ĐK mới
32	Nhu cầu XD Công trình dẫn dụ nuôi chim yến	NKH	5,00	Tân Hội	ĐK mới
33	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi C/nghiệp khép kín	NKH	15,00	Tân Hà	ĐK mới

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
34	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi C/nghiep khép kín	NKH	15,00	Tân Hội	ĐK mới
35	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi C/nghiep khép kín	NKH	15,00	Suối Dây	ĐK mới
36	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi C/nghiep khép kín	NKH	15,00	Suối Ngô	ĐK mới
37	Nhu cầu XD chuồng trại chăn nuôi C/nghiep khép kín	NKH	15,00	Tân Đông	ĐK mới
B	Đất Nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp		1.556,00		
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		205,00		
1.1	Công trình, dự án mục đích an ninh, quốc phòng	CQP	201,00		
1	Sở chỉ huy và Thao trường Trung đoàn BB 174	CQP	50,00	Tân Phú	2018 c/sang
2	Trường bắn/Bộ CHQS tỉnh	CQP	35,00	Tân Phú	ĐK mới
3	Trại giam T45 (tên gọi cũ K45/QK 7)	CQP	106,00	Tân Đông	2017 c/sang
4	Đồn Biên phòng Tân Hà	CQP	3,50	Tân Hà	2019 c/sang
5	Đồn Biên phòng Suối Lam	CQP	6,50	Suối Ngô	2019 c/sang
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		4,00		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất				
	Không có				
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất				
	Không có				
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận thu hồi đất				
1.2.4	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất		4,00		
6	Điểm canh giới BP cầu Cẩn Lê (Đồn Biên phòng Tổng Lê Chân)	CQP	1,00	Tân Hòa	2019 c/sang
7	Dự án cho thuê đất trồng mì (Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Dục)	HNK	3,00	Suối Ngô	ĐK mới
2	Công trình, dự án cấp huyện xác định		1.351,00		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		69,50		
8	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện Tân Châu	TSC	0,08	thị trấn	ĐK mới
9	Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ Sư đoàn 9- Quân đoàn 4	DDT	0,14	Tân Thành	ĐK mới
10	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Hòa	DYT	0,15	Tân Hòa	ĐK mới
11	Quy hoạch Trung tâm hành chính xã Tân Hội (gồm: Trụ sở làm việc UBND xã, Nhà VH xã, khu TĐTT- Công viên, chợ)	DYT	8,02	Tân Hội	2018 c/sang
12	Căn cứ X40 Đồng Rùm	DDT	16,24	Tân Thành	2017 c/sang
13	Mở rộng trường tiểu học ấp Tân Lâm	DGD	0,50	Tân Hà	2017 c/sang
14	Xây dựng trường TH Tân Hòa C	DGD	0,80	Tân Hòa	2019 c/sang
15	Xây dựng trường THCS Tân Hòa	DGD	0,98	Tân Hòa	2019 c/sang
16	Xây dựng trường Mầm non Cây Cày, Con Trăn	DGD	0,60	Tân Hòa	2019 c/sang
17	Trường Mầm non Suối Ngô	DGD	0,56	Suối Ngô	ĐK mới
18	Phòng khám khu vực Tân Đông	DYT	0,30	Tân Đông	ĐK mới
19	Trạm y tế xã Tân Hà	DYT	0,25	Tân Hà	ĐK mới

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
20	Dự án liên hợp thể thao Tân Hà	DTT	0,80	Tân Hà	ĐK mới
21	Tượng đài chiến thắng Junction	DDT	0,20	thị trấn	2018 c/sang
22	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Hiệp	TSC	0,40	Tân Hiệp	2019 c/sang
23	Mở rộng nghĩa địa xã Tân Hà	NTD	0,51	Tân Hà	ĐK mới
24	Nghĩa địa ấp 4, xã Suối Ngô	NTD	2,09	Suối Ngô	ĐK mới
25	Mở rộng Nhà Văn hóa ấp Tân Lâm	DSH	0,02	Tân Hà	2018 c/sang
26	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Tân Bình	DSH	0,40	Tân Hiệp	2019 c/sang
27	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Hội Thắng	DSH	0,60	Tân Hiệp	2019 c/sang
28	Nhà sinh hoạt Văn hóa Tân Trường	DSH	0,10	Tân Hiệp	2019 c/sang
29	Nhà sinh hoạt cộng đồng (ấp Hội Thành)	DSH	0,20	Tân Hội	2018 c/sang
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng (ấp Hội Tân)	DSH	0,20	Tân Hội	2018 c/sang
31	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Con Trăn, Tân Hòa	DSH	0,50	Tân Hòa	ĐK mới
32	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 1, Suối Ngô	DSH	0,12	Suối Ngô	2019 c/sang
33	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 2, Suối Ngô	DSH	0,10	Suối Ngô	2018 c/sang
34	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 3, Suối Ngô	DSH	0,05	Suối Ngô	ĐK mới
35	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 4, Suối Ngô	DSH	0,20	Suối Ngô	ĐK mới
36	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp Trảng Trai	DSH	0,04	Suối Ngô	ĐK mới
37	Nhà văn hóa ấp Đông Tiến	DSH	0,05	Tân Đông	2019 c/sang
38	Nhà văn hóa ấp Đông Lợi	DSH	0,50	Tân Đông	2019 c/sang
39	Nhà sinh hoạt Văn hóa ấp 3	DSH	0,84	Suối Dây	2019 c/sang
40	Trung tâm văn hóa Xã Tân Hội	DKV	0,40	Tân Hội	2018 c/sang
41	Trung tâm VH-TDĐT xã Tân Hòa	DKV	0,28	Tân Hòa	ĐK mới
42	Trung tâm VH- TDĐT và học tập cộng đồng Suối Dây	DKV	0,50	Suối Dây	2018 c/sang
43	Chốt dân quân Bàu Sen	DTS	1,00	Tân Hà	ĐK mới
44	Chốt dân quân Cầu Suối Đá	DTS	1,00	Suối Ngô	ĐK mới
45	Chốt dân quân Cây Cầy	DTS	1,00	Tân Hòa	ĐK mới
46	Khu vực phòng thủ huyện Tân Châu	DTS	1,00	Tân Thành	ĐK mới
47	Đường Đông Thành- Suối Lam (ĐH.815)	DGT	2,00	Tân Đông	ĐK mới
	Đường Đông Biên- Đông Hà (TĐ.01)	DGT	3,00	Tân Đông	ĐK mới
	Đường Suối Dây-Bổ Túc (ĐH.806)	DGT	1,50	Tân Đông	ĐK mới
48	Dự án xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch (của Công ty CP cấp thoát nước TN)	DSN	2,70	thị trấn	ĐK mới
49	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh	DSN	1,00	Tân Hưng	ĐK mới
50	Trụ sở làm việc Văn phòng ĐKĐĐ- Chi nhánh Tân Châu	DSN	0,05	thị trấn	2019 c/sang
51	Trung tâm VH-TDĐT huyện Tân Châu	DKV	8,13	thị trấn	ĐK mới
52	Đường ĐT 794 đoạn từ ngã 3 Kà Tum đến Cầu SG (GĐ 2)	DTG	9,40	Tân Đông, S.Dây, S.Ngô	ĐK mới
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất		1.281,50		
2.2.1	Đất Quốc phòng	CQP			
2.2.2	Đất An Ninh	AN			
2.2.3	Đất Khu công nghiệp	SKK			
2.2.4	Đất Khu chế xuất	SKT			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00		
53	Cụm công nghiệp Tân Phú (Công ty Đầu tư Tân Phú- Lan Trần	SKN	75,00	Tân Phú	2018 c/sang
54	Cụm công nghiệp Tân Hội 2	SKN	75,00	Tân Hội	ĐK mới
2.2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,24		
55	Bến bãi Cửa khẩu Kà Tum	TMD	4,51	Tân Đông	2019 c/sang
56	Bến bãi Cửa khẩu Vạc Sa	TMD	1,00	Tân Hà	đầu giá
57	Khu đất Bàu Đá (kho, sân bãi HTX ấp Tân Trung)	TMD	1,40	Tân Hà	đầu giá
58	Khu đất thu hồi các cơ quan: Phòng Tài chính, 03 Trạm, Ngân hàng chính sách-xã Hội	TMD	0,10	thị trấn	đầu giá
59	Khu đất thu hồi trường mẫu giáo Thanh Đông	TMD	0,15	Thanh Đông	đầu giá
60	Cửa hàng xăng dầu Dương Thành Dân	TMD	0,24	Tân Hà	ĐK mới
61	Cửa hàng xăng dầu Phan T.T. Nhân (Trần Nam Trung)	TMD	0,24	Tân Hưng	ĐK mới
62	Cửa hàng xăng dầu Trần Thị Ánh Ngọc	TMD	0,24	Tân Hà	ĐK mới
63	Cửa hàng xăng dầu Nguyễn Hoài Nam	TMD	0,24	Tân Hòa	2019 c/sang
64	Cửa hàng xăng dầu Lê Đức Phúc	TMD	0,24	Tân Hòa	2019 c/sang
65	Cửa hàng xăng dầu Võ Thị Bé	TMD	0,24	Tân Thành	2019 c/sang
66	Cửa hàng xăng dầu Trịnh Thị Bích Hào	TMD	0,24	Suối Ngô	2019 c/sang
67	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Văn Ngọc	TMD	0,24	Tân Hội	ĐK mới
68	Cửa hàng xăng dầu Võ Chí Thanh	TMD	0,46	Tân Hưng	ĐK mới
69	Cửa hàng xăng dầu Trịnh Duy Tuấn	TMD	0,28	Tân Hòa	2019 c/sang
70	Khu vui TDTT- vui chơi giải trí (Trần Thị Tổ Quyên)	TMD	4,56	Tân Đông	ĐK mới
71	Khu vui TDTT- vui chơi giải trí (Trần Thị Tổ Quyên)	TMD	1,11	Tân Hưng	2019 c/sang
72	Khu vui TDTT- vui chơi giải trí (Dương Văn Toàn)	TMD	0,27	thị trấn	ĐK mới
73	Xây dựng Siêu thị Mini Tân Hưng	TMD	0,12	Tân Hưng	2019 c/sang
74	Khu vui TDTT- vui chơi giải trí (xã Tân Đông)	TMD	1,20	Tân Đông	2019 c/sang
75	XD Bến xe khách của CTY Huệ nghĩa limousine	TMD	1,16	Thanh Đông	ĐK mới
2.2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,37		
76	Công ty Hoa Sen Vàng (mở rộng phân xưởng)	SKC	2,00	Suối Dây	ĐK mới
77	Công ty Hoa Sen Vàng (Kim Huỳnh)	SKC	0,72	Suối Dây	2019 c/sang
78	Công ty Cao su Liên Anh	SKC	5,91	Suối Dây	ĐK mới
79	Công ty Bích Phượng	SKC	1,00	Tân Hòa	ĐK mới
80	Công ty Nguyên Liêm	SKC	1,00	Suối Ngô	ĐK mới
81	Công ty Hùng Duy	SKC	1,80	Suối Ngô	2019 c/sang
82	DNTN Thành Thái	SKC	0,36	Suối Ngô	ĐK mới
83	Công ty Hoàng Huy	SKC	1,00	Suối Ngô	2019 c/sang
84	Xây dựng nhà máy tinh bột mì	SKC	9,50	Tân Hà	2019 c/sang
85	DNTN Nguyễn Bình Thái	SKC	0,45	Suối Ngô	2019 c/sang
86	XD nhà xưởng, Kho chứa hàng hóa	SKC	0,96	Suối Ngô	ĐK mới
87	Kho bãi, nhà xưởng, tập kết hàng hóa(Nguyễn Văn Tọa)	TMD	0,10	Tân Đông	ĐK mới
88	Kho bãi, nhà xưởng, tập kết hàng hóa(Vi Văn Kép)	TMD	0,03	Tân Đông	ĐK mới
89	Kho bãi tập kết hàng hóa (Nguyễn Thị Mười)	TMD	0,15	Tân Hội	ĐK mới
90	Kho bãi tập kết hàng hóa (Nguyễn Thị Ngọc Giàu)	TMD	0,06	Tân Hội	ĐK mới
91	XD nhà xưởng, Kho chứa hàng hóa (Hồ Thanh Tùng)	TMD	0,20	Tân Hội	ĐK mới
92	XD nhà xưởng, Kho chứa hàng hóa (Hồ Thanh Tùng)	TMD	0,20	Tân Hội	ĐK mới
93	Xây dựng Kho và nhà chứa hàng nông sản	TMD	1,30	Tân Hà	ĐK mới

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
94	Xây dựng Kho và nhà chứa hàng nông sản	TMD	0,10	Tân Hà	ĐK mới
95	XD Kho, bãi chứa hàng nông sản(ấp Tân Dũng)	TMD	0,05	Tân Hà	ĐK mới
96	XD Kho, bãi chứa hàng nông sản(ấp Tân Kiên)	TMD	0,23	Tân Hà	ĐK mới
97	Mở rộng nhà xưởng, Kho (Nguyễn Hữu Hoàn Vũ)	TMD	0,25	Suối Ngô	ĐK mới
2.2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	77,50		
98	Khai thác khoáng sản (đồi 95, xã Tân Hòa)	SKS	77,50	Tân Hòa	2018 c/sang
2.2.9	Đất Phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	DHT	782,00		
99	Dự án đầu tư xây dựng NMĐMT	DNL	450,00	Tân Thành	ĐK mới
100	Dự án đầu tư xây dựng NMĐMT	DNL	332,00	Suối Dây	ĐK mới
2.2.10	Đất cổ di tích lịch sử - Văn Hóa	DDT			
2.2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,74		
101	Bãi tập kết rác thải sinh hoạt xã Tân Đông	DRA	0,34	Tân Đông	ĐK mới
102	Hầm bioga cơ sở khoai mì (Công ty Nhứt Phát)	DRA	1,85	Tân Đông	2018 c/sang
103	Hầm chứa nước thải (Công ty Hoa Sen Vàng, Kim Huỳnh)	DRA	5,35	Suối Dây	2019 c/sang
104	Hầm bioga (DNTN Thành Thái)	DRA	3,20	Suối Ngô	2019 c/sang
2.2.13	Đất ở nông thôn	ONT	88,74		
105	Cụm dân cư ấp Tân Lâm, xã Tân Hà	ONT	8,00	Tân Hà	2018 c/sang
106	Khu dân cư Tổ 7, ấp Con Trăn, xã Tân Hòa	ONT	10,08	Tân Hòa	2019 c/sang
107	QH Khu TĐC, ấp Hội Tân, xã Tân Hội	ONT	8,20	Tân Hội	2018 c/sang
108	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	ONT	5,00	Tân Phú	ĐK mới
109	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	ONT	6,00	Thanh Đông	ĐK mới
110	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	ONT	5,00	Tân Hiệp	ĐK mới
111	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	ONT	6,00	Tân Hưng	ĐK mới
112	Nhu cầu chuyển đất ONT (ấp Tân Trường)	ONT	0,08	Tân Hiệp	ĐK mới
113	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	ONT	6,00	Tân Hội	ĐK mới
114	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	ONT	6,00	Tân Đông	ĐK mới
115	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	ONT	4,00	Tân Hà	ĐK mới
116	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	ONT	5,00	Suối Ngô	ĐK mới
117	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	ONT	5,00	Tân Hòa	ĐK mới
118	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	ONT	1,00	Suối Dây	ĐK mới
119	Nhu cầu chuyển đất NN xen kẽ sang đất ONT	ONT	1,00	Tân Thành	ĐK mới
120	Nhu cầu chuyển mục đích đất ONT	ONT	0,80	Suối Ngô	ĐK mới
121	Nhu cầu chuyển mục đích đất ONT	ONT	1,00	Suối Ngô	ĐK mới
122	Nhu cầu chuyển mục đích đất ONT (ấp 3)	ONT	0,08	Suối Ngô	ĐK mới
123	Nhu cầu chuyển mục đích đất ONT (ấp Tân Kiên)	ONT	0,50	Tân Hà	ĐK mới
124	Nhu cầu đất ở kết hợp TM-DV (Cty CS TB giao lại)	ONT	10,00	Tân Đông	ĐK mới
2.2.14	Đất ở đô thị	ODT	28,36		
125	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ODT (thuộc khu phố I)	ODT	4,00	thị trấn	ĐK mới
126	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ODT (thuộc khu phố II)	ODT	4,00	thị trấn	ĐK mới
127	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ODT (thuộc khu phố III)	ODT	4,00	thị trấn	ĐK mới
128	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ODT (thuộc khu phố IV)	ODT	4,00	thị trấn	ĐK mới

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
129	Đất ODT kết hợp TM-DV (Trung tâm TTMTTC)	ODT	0,05	thị trấn	ĐK mới
130	Nhu cầu phát triển QH khu dân cư	ODT	11,76	thị trấn	ĐK mới
131	Đất ODT kết hợp TM-DV (Bến xe Tân Châu)	ODT	0,40	thị trấn	ĐK mới
132	Bố trí đất ODT (mặt tiền đường Trần Văn Trà)	ODT	0,15	thị trấn	ĐK mới
2.2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.2.16	Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG			
2.2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,90		
133	Hộ đạo Cao Đài liên xã Tân Hiệp	TON	0,90	Tân Hiệp	ĐK mới
2.2.19	Đất làm ng/ trang, ng/ địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	97,53		
134	Khai thác đất, phún (Công ty Tài Phát)	SKX	5,90	Tân Hà	2019 c/sang
135	Khai thác đất, phún (xã Thanh Đông)	SKX	8,00	Thanh Đông	2019 c/sang
136	Khai thác đất, phún (ấp 6)	SKX	4,67	Suối Ngõ	Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (phần kỳ năm 2020)
137	Khai thác đất, phún (ấp 3)	SKX	5,00	Suối Ngõ	
138	Khai thác đất, phún (ấp 6)	SKX	0,50	Suối Ngõ	
139	Khai thác đất, phún (ấp Đông Lợi)	SKX	5,86	Tân Đông	
140	Khai thác đất, phún (ấp Tân Dũng)	SKX	7,97	Tân Hà	
141	Khai thác đất, phún (ấp Tân Kiên)	SKX	4,00	Tân Hà	
142	Khai thác đất, phún (ấp Tân Trung)	SKX	4,60	Tân Hà	
143	Khai thác đất, phún (ấp Hội Thành)	SKX	6,00	Tân Hội	
144	Khai thác đất, phún (ấp Hội Thành)	SKX	6,02	Tân Hội	
145	Khai thác đất, phún (ấp Hội Thạnh)	SKX	5,20	Tân Hội	
146	Khai thác đất, phún (ấp Tân Châu)	SKX	7,00	Tân Phú	
147	Khai thác đất, phún (ấp Tân Thạnh)	SKX	5,56	Tân Hưng	
148	Khai thác đất, phún (ấp Tân Trung B)	SKX	4,00	Tân Hưng	
149	Khai thác đất, phún (ấp Tân Hiệp)	SKX	5,00	Tân Thành	
150	Khai thác đất, phún (ấp Thạnh Hưng)	SKX	5,00	Thanh Đông	
151	Khai thác đất, phún (ấp Thạnh Quới)	SKX	7,25	Thanh Đông	
2.2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.2.22	Đất khu vui chơi giải trí, giải trí công cộng	DKV			
2.2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,12		
152	Bãi tập kết vật liệu, cát đá (Công ty Huy Thiện)	PNK	0,10	Tân Đông	ĐK mới
153	Bãi tập kết vật liệu, cát đá (Lý Minh)	PNK	0,02	Tân Đông	ĐK mới
3	Đất chưa sử dụng	CSD			